

CÔNG TY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/2021

(Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021)

Nơi gửi :

CTY CP XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	529.679.151.811	586.688.154.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	20.144.056.635	17.428.972.243
1. Tiền	111	20.144.056.635	17.428.972.243
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	355.500.000.000	397.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	355.500.000.000	397.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	63.007.596.216	114.769.818.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19.050.057.275	48.617.022.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34.619.005.273	43.262.156.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.066.567.498	26.064.138.178
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.728.033.830)	(3.173.499.385)
IV. Hàng tồn kho	140	84.237.641.688	54.523.723.840
1. Hàng tồn kho	141	85.415.935.524	55.860.645.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.178.293.836)	(1.336.921.839)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.789.857.272	2.465.640.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.789.857.272	2.465.640.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	888.443.906.797	545.348.786.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.246.980.593	13.482.815.033
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.246.980.593	13.482.815.033
II. Tài sản cố định	220	123.177.396.897	122.466.009.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	100.393.212.125	99.085.524.819
Nguyên giá	222	325.862.766.775	303.910.425.031
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(225.469.554.650)	(204.824.900.212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20.386.568.047	20.944.742.279
Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.572.676.008)	(5.014.501.776)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.397.616.725	2.435.742.418
Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.588.987.605)	(2.550.861.912)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	441.116.492.474	295.470.596.298
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	441.116.492.474	295.470.596.298
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.664.838.971	34.664.838.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	23.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	306.238.197.862	79.264.526.606

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	306.238.197.862	79.264.526.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.418.123.058.608	1.132.036.941.148
NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	856.175.246.519	575.118.830.500
I. Nợ ngắn hạn	310	483.958.098.418	394.627.021.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.230.715.689	22.960.714.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	77.548.674.290	12.386.624.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27.462.413.846	39.518.705.305
4. Phải trả người lao động	314	48.187.471.333	69.797.873.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.434.093.896	5.442.298.193
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.509.227.526	2.423.748.216
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.619.077.658	10.577.640.814
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	265.148.981.098	200.502.130.877
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.419.166.800	4.289.545.500
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.398.276.282	26.727.739.854
II. Nợ dài hạn	330	372.217.148.101	180.491.809.030
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	91.518.267.105	90.935.992.939
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	280.698.880.996	89.555.816.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	561.947.812.089	556.918.110.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	561.947.812.089	556.918.110.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	112.549.290.257	89.305.908.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	63.444.981.832	81.658.661.842
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	19.596.496.438	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	43.848.485.394	81.658.661.842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.418.123.058.608	1.132.036.941.148



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn ĐứcThắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	143.243.425.822	217.781.142.716	421.338.204.136	574.066.452.983
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	70.517.354	74.295.455	70.517.354	322.891.818
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	143.172.908.468	217.706.847.261	421.267.686.782	573.743.561.165
4. Giá vốn hàng bán	11	106.828.041.359	145.652.532.717	284.680.967.082	392.929.723.573
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	36.344.867.109	72.054.314.544	136.586.719.700	180.813.837.592
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	11.497.918.088	17.687.921.855	21.709.627.445	35.823.774.801
7. Chi phí tài chính	22	3.491.374.826	2.638.326.029	11.038.811.321	12.829.843.100
- Trong đó : Chi phí lãi vay		3.491.374.826	2.638.326.029	11.038.811.321	12.829.843.100
8. Chi phí bán hàng	23	6.098.518.179	7.928.715.238	21.677.759.760	25.972.993.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.920.970.961	14.428.226.037	31.352.199.278	38.936.727.054
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	29.331.921.231	64.746.969.095	94.227.576.786	138.898.048.264
11. Thu nhập khác	31	5.848.488.608	5.872.572.618	9.149.292.729	9.209.505.424
12. Chi phí khác	32	14.571.514.475	1.182.630.827	14.603.432.084	1.300.039.345
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(8.723.025.867)	4.689.941.791	(5.454.139.355)	7.909.466.079
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	20.608.895.364	69.436.910.886	88.773.437.431	146.807.514.343
15. Chi phí thuế TNDN h.hành	51	7.092.075.568	15.267.811.380	20.611.859.902	30.765.413.775
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.516.819.796	54.169.099.506	68.161.577.529	116.042.100.568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	591.073.957.668	601.439.698.387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(308.370.317.538)	(349.525.165.390)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(95.112.262.156)	(112.734.430.421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.580.461.321)	(13.547.843.085)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.678.936.948)	(24.942.076.094)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54.211.421.158	74.934.821.907
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(446.881.074.115)	(271.529.136.009)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(233.337.673.252)	(95.904.130.705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.431.894.000)	(8.040.792.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	595.000.000	1.610.613.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.000.000.000)	(139.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.999.109.000	177.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(653.315.560)	(9.328.422.093)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.899.150.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	55.408.049.440	22.741.398.975
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.028.294.391.763	1.097.333.063.732
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(795.514.438.857)	(1.017.698.871.338)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(648.981.102)	(648.981.102)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.486.263.600)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	180.644.708.204	78.985.211.292
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.715.084.392	5.822.479.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.428.972.243	11.606.492.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.144.056.635	17.428.972.243



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022


 Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Phúc An
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc chuyển Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp sẽ được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao “Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp”. Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 446 (01 tháng 01 năm 2021 là: 425).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất Công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	67,9%	67,9%	67,9%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp xây dựng	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp cơ khí sửa chữa	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nhà máy bê tông	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Trần Quốc Toàn	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cao Lãnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Xẻo Vạt	Châu Thành, Đồng Tháp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
• Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
• Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
• Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản

40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có

hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập

báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	8.760.023.306	11.544.651.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.384.033.329	5.884.321.055
Cộng	20.144.056.635	17.428.972.243

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>Tại ngày 31/12/2021</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021</u>
NH Công Thương ĐT	6.000.000.000	6.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp	91.000.000.000	91.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Sacombank ĐT	8.000.000.000	8.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT - H. Cao Lãnh	34.000.000.000	34.000.000.000
NH Công Thương Sa Đéc	9.500.000.000	9.500.000.000
NH TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12.000.000.000
NH An Bình – CN Đồng Tháp	6.000.000.000	6.000.000.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Đồng Tháp	10.000.000.000	19.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Thanh Bình	37.000.000.000	37.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Thanh Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp	12.000.000.000	11.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp	14.500.000.000	11.000.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp	3.000.000.000	16.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Sa Đéc	41.000.000.000	41.000.000.000

NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	14.000.000.000	12.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp	5.000.000.000	15.000.000.000
NH TMCP Phương Đông – OCB CN Đồng Tháp	8.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp	5.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – CN Đồng Tháp	-	5.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Tân Hồng	18.000.000.000	18.000.000.000
	<u>355.500.000.000</u>	<u>397.500.000.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tại ngày 31/12/2021</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021</u>
NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp	-	5.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp	-	3.000.000.000
NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	-	6.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp	-	9.000.000.000
<u>Cộng</u>		<u>23.000.000.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	11.100.017.122	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	564.821.849	-
Cộng	11.664.838.971	-	11.664.838.971	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	1.192.413.670	-
------------------------------	---------------	---	---------------	---

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015 để bàn giao sang công ty cổ phần vào ngày 10 tháng 11 năm 2016 như sau:

	Giá trị đầu tư	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	9.180.500.000	11.100.017.122	1.919.517.122
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	2.717.000.000	564.821.849	(2.152.178.151)
Cộng	11.897.500.000	11.664.838.971	(232.661.029)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty CP Vĩnh Hoàn	-	6.075.000.000
Ban QLDA và Phát Triển Quỹ Đất Thị xã Hong Ngự	-	9.396.996.000
Ban QLDA & XD CTGT Đồng Tháp	-	7.664.161.818
Công Ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản FEED ONE	2.927.266.000	-
Sở Xây Dựng Đồng Tháp	2.714.284.000	-
Chi nhánh Cty TNHH MTV Bạch Đằng - Xí Nghiep Xây Lắp 19/4	1.775.000.000	1.034.000.000
Các khách hàng khác	11.633.507.275	24.170.157.818
Cộng	19.050.057.275	48.617.022.570

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán:		
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty TNHH TMDV Minh Nguyên Đồng Tháp	2.287.839.600	-
Các nhà cung cấp khác	5.817.330.673	16.748.321.773
Cộng	34.619.005.273	43.262.156.773

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC				
Đồng Tháp	1.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tạm ứng	951.077.500	-	1.262.877.875	-
Lãi dự thu từ TGNH	8.808.110.959		12.538.805.440	
Phải thu ngắn hạn khác	307.379.039	-	10.262.454.863	-
Cộng	11.066.567.498	-	26.064.138.178	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.246.980.593	-	13.482.815.033	-

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.000.622.249	(1.141.144.438)	9.403.107.912	(1.260.690.820)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.937.123.123	-	4.823.541.568	-
Thành phẩm	2.549.913.986	(37.149.398)	6.608.144.588	(76.230.989)
Hàng hóa	64.928.276.166	-	35.025.851.611	-
Cộng	85.415.935.524	(1.178.293.836)	55.860.645.679	(1.336.921.839)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 1.178.293.836 đồng.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cụm CN Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	86.296.469.946	78.760.225.608
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	281.322.258.686	143.863.722.028
Hạ tầng KT KCN TQT	2.223.342.727	1.628.832.727
Bờ kè XNCK – CH TQT	56.605.180	
Cộng	441.116.492.474	295.470.596.298

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	5.844.430.000	2.215.299.500
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	-	87.498.000
Chi phí khác	945.427.272	162.841.008
Cộng	6.789.857.272	2.465.640.505
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản	74.636.801.630	76.764.901.602
Tiền thuê đất CCN Tân Lập	230.579.634.298	-
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	-	1.175.625.000
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	732.000.008	1.324.000.004
Dự án BMC Nam Sông Tiền	289.761.926	-
Cộng	306.238.197.862	79.264.526.606

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	32.665.485.325	223.470.911.765	41.545.121.532	682.622.997	5.546.283.412	303.910.425.031
Mua trong năm	-	21.413.383.903	882.327.273	-	-	22.295.711.176
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.081.712.386	-	-	-	-	1.081.712.386
Thanh lý, nhượng bán	-	750.000.000	675.081.818	-	-	1.425.081.818
Tại ngày 31/12/2021	33.747.197.711	244.134.295.668	41.752.366.987	682.622.997	5.546.283.412	325.862.766.775
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	16.280.121.036	159.176.236.570	27.535.528.495	635.024.711	1.197.989.400	204.824.900.212
Khấu hao trong năm	1.611.755.849	16.545.050.273	3.127.961.278	38.398.286	538.806.840	21.861.972.526
Thanh lý, nhượng bán	-	785.352.907	431.965.181	-	-	1.217.318.088
Tại ngày 31/12/2021	17.891.876.885	174.935.933.936	30.231.524.592	673.422.997	1.736.796.240	225.469.554.650
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	16.385.364.289	64.294.675.195	14.009.593.037	47.598.286	4.348.294.012	99.085.524.819
Tại ngày 31/12/2021	15.855.320.826	69.198.361.732	11.520.842.395	9.200.000	3.809.487.172	100.393.212.125

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Tại ngày 31/12/2021	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	-	76.000.000	2.474.861.912	2.550.861.912
Khấu hao trong năm	-	-	38.125.693	38.125.693
Tại ngày 31/12/2021	-	76.000.000	2.512.987.605	2.588.987.605
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	2.397.616.725	-	38.125.693	2.435.742.418
Tại ngày 31/12/2021	2.397.616.725	-	-	2.397.616.725

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Cty TNHH Hữu Tâm – Đồng Tháp	926.016.800	926.016.800	1.311.576.100	1.311.576.100
Cty TNHH MTV VLXD SLMB Huy Hoàng	-	-	8.337.599.000	8.337.599.000
Công ty CP Địa Chất & Môi Trường Miền Nam	3.185.900.000	3.185.900.000	-	-
Cty TNHH Hoàng Lâm Đồng Tháp	7.967.212.797	7.967.212.797		
Phải trả các đối tượng khác	8.151.586.092	8.151.586.092	13.311.539.493	13.311.539.493
Cộng	20.230.715.689	20.230.715.689	22.960.714.593	22.960.714.593

4.13 Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Soletech	-	2.133.791.740
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nghĩa	2.686.262.615	-
Ban QLDA & PTQĐ Huyện Tháp Mười	3.600.000.000	-
Công ty TNHH Hansoll Bông Sen Vina	27.141.603.000	-
Ban QLDA & PTQĐ Huyện Châu Thành	3.650.808.000	-
Ban QLDA & PTQĐ TP Cao Lãnh	16.317.504.000	-
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	1.619.501.000	1.234.800.386
Các khách hàng khác	22.532.995.675	9.018.032.865
Cộng	77.548.674.290	12.386.624.991

4.14 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	17.716.879.149	17.440.150.030	-	3.206.762.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.483.491.958	10.510.665.572	20.611.859.902	23.274.970.782	-	13.173.776.452
Thuế thu nhập cá nhân	-	519.758.404	1.667.569.101	5.859.677.225	-	4.711.866.528
Thuế tài nguyên	-	9.771.790.500	72.619.818.000	72.240.589.500	-	9.392.562.000
Phí môi trường	-	2.678.315.886	25.695.712.228	27.067.741.700	-	4.050.345.358
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	229.358.469.479	229.358.469.479	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	-	18.034.582.848	18.956.292.935	-	921.710.087
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Thuế phải nộp khác	-	498.391.526	3.563.290.515	3.563.290.515	-	4.061.682.041
Cộng	-	27.462.413.846	385.719.890.707	397.776.182.166	-	39.518.705.305

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	5.588.790.237	2.674.990.863
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	4.220.176.250	-
Khác	625.127.409	2.767.307.330
Cộng	10.434.093.896	5.442.298.193

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	13.083.074.745	10.234.223.669
Kinh phí công đoàn	-	37.737.145
Phải trả khác	4.536.002.913	305.680.000
Cộng	17.619.077.658	10.577.640.814

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Ngắn hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.509.227.526	2.423.748.216
Dài hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	91.518.267.105	90.935.992.939

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	23.500.000.000	23.500.000.000	178.500.000.000	175.500.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	69.000.000.000	69.000.000.000	403.411.289.085	429.864.438.860	95.453.149.775	95.453.149.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000			
NH Ngoại Thương Đồng Tháp	-	-	-	13.900.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	37.000.000.000	67.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện CL	50.000.000.000	50.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Tân Hồng	18.000.000.000	18.000.000.000	36.000.000.000	18.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	52.648.981.098	52.648.981.098			10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	265.148.981.098	265.148.981.098	802.911.289.085	780.264.438.860	200.502.130.877	200.502.130.877

Tại ngày 31/12/2021
VND

Trong năm
VND

Tại ngày 01/01/2021
VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển	120.883.523.547	120.883.523.547	54.042.046.000	10.000.000.000	76.841.477.547	76.841.477.547
Tỉnh Đồng Tháp						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.750.000.003	15.750.000.003	21.000.000.000	5.249.999.997		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc	174.000.000.000	174.000.000.000	174.000.000.000			
Nợ thuê tài chính	22.714.338.544	22.714.338.544		648.981.102	23.363.319.646	23.363.319.646
Trừ : vay dài hạn đến hạn trả	(52.648.981.098)	(52.648.981.098)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	280.698.880.996	280.698.880.996	249.042.046.000	15.898.981.099	89.555.816.091	89.555.816.091
Tổng cộng	545.847.862.094	545.847.862.094	1.051.953.335.085	796.343.419.959	290.057.946.968	290.057.946.968

4.19 Vốn chủ sở hữu
4.19.01 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2021	386.000.000.000	(46.460.000)	89.305.908.806	81.658.661.842	556.918.110.648
Lãi hoạt động kinh doanh từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	-	-	-	68.161.577.529	68.161.577.529
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	23.243.381.451	(23.243.381.451)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.617.876.088)	(10.617.876.088)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.490.000.000)	(52.490.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	386.000.000.000	(46.460.000)	112.549.290.257	63.444.981.832	561.947.812.089

4.19.02 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	196.860.000.000	356.999.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	36.000.000.000	-
Lương Văn Quang	19.300.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	133.840.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp.

4.19.03 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.04 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	89.305.908.806
Trích trong năm	23.243.381.451
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	112.549.290.257

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	88.773.437.431
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	14.873.414.078
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(587.552.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	103.059.299.509
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	20.611.859.902
Trừ : thuế TNDN được giảm của các kỳ trước	-
LN sau thuế TNDN	68.161.577.529

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập